

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG TRÍ NỘI THẤT DẦU KHÍ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07 - 31
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Thành Đông) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284 ngày 26/02/2009. Công ty có mã số doanh nghiệp là 0103467702 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 5 tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hoàng Phương	Chủ tịch	
Ông Trần Trọng Nghĩa	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)
Ông Bùi Vĩnh Long	Ủy viên	
Ông Phan Quốc Vinh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)
Ông Trịnh Đại	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Ủy viên	
Ông Phạm Tiến Đạt	Ủy viên	
Ông Nguyễn Ngọc Triều Dương	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trọng Nghĩa	Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Triều Dương	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2014)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trịnh Đại	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)
Ông Lê Công Huân	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)
Ông Lê Công Huân	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)
Ông Phan Quốc Vinh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)
Ông Nguyễn Từ Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)
Ông Đặng Trường Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Trọng Nghĩa

Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí được lập ngày 05 tháng 05 năm 2015, từ trang 7 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến*

Chúng tôi đã không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến các vấn đề sau đây:

- Tại thời điểm 31/12/2014, nhiều khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận, bao gồm: nợ phải thu khách hàng 4.245.256.244 VND, người mua trả tiền trước 3.261.550.001 VND, phải trả người bán 3.901.863.095 VND, trả trước cho người bán 4.847.791.655 VND, tạm ứng 6.551.068.568 VND;
- Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính đối với số hàng tồn kho chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2013 và 31/12/2014 có giá trị ghi sổ lần lượt là: 741.508.396 VND và 2.456.244.859 VND;
- Tổng doanh thu phát sinh từ thu tiền bán hàng trực tiếp bằng tiền mặt của khách hàng tại các cửa hàng đã được Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính năm 2014 là 4.891.772.300 VND;
- Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính đối với khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí và Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội, tổng giá trị của các khoản đầu tư này là 1.530.000.000 VND.

Từ các lý do trên, chúng tôi không thể xác định được giá trị cần phải điều chỉnh đối với các khoản mục trên Báo cáo tài chính có liên quan cũng như không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty;

Tại ngày 31/12/2014, Công ty đang theo dõi khoản tạm ứng của các nhân viên đã nghỉ việc với tổng số tiền là 2.178.679.512 VND trên tài khoản "Tạm ứng". Điều này dẫn đến trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 chỉ tiêu "Phải thu khác" đang phản ánh giảm đi và chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" đang phản ánh tăng lên số tiền là 2.178.679.512 VND;

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi đầy đủ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, với số tiền là 2.471.464.879 VND. Điều này dẫn đến chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đang phản ánh thiếu số tiền là 2.471.464.879 VND và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 đang phản ánh tăng lên số tiền tương ứng;

Trong năm 2013, Công ty ghi nhận thiếu doanh thu và giá vốn của công trình "Cải tạo Khách sạn Thăng Long Espana" với số tiền lần lượt là 316.550.483 VND và 14.258.337 VND. Điều này dẫn đến chỉ tiêu "Phải thu khách hàng" trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đang phản ánh thiếu số tiền là 348.205.531 VND và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 đang phản ánh thiếu số tiền là 302.292.146 VND.

#### ***Từ chối đưa ra ý kiến***

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

#### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Công ty đã lỗ trong ba năm tài chính liên tiếp là 2012, 2013 và 2014. Số lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2014 là 23.317.118.757 VND. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong hai năm 2013 và 2014 đều phản ánh dòng tiền kinh doanh âm. Các vấn đề này cho thấy cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc phần lớn vào việc thực hiện được kế hoạch kinh doanh năm 2015 được Ban Giám đốc xây dựng và sự bảo trợ của các nhà đầu tư theo các quy định có liên quan. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 1). Ý kiến kiểm toán từ chối của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đang theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến công trình "Cải tạo Khách sạn Viêng Xay", được thực hiện theo hợp đồng ký kết với nhà thầu là Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến Khoáng sản Hoàng Phúc với tổng số tiền là 433.652.133 VND (chi tiết Thuyết minh số 07). Số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp là Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương Mại Tuấn Hùng liên quan đến công trình trên là 4.326.250.000 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, dự án đã tạm dừng do chưa thống nhất giữa các bên về giá trị nghiệm thu, quyết toán. Do đó, Báo cáo tài chính của Công ty chưa phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ doanh thu, chi phí liên quan đến công trình này;

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về hàng tồn kho chậm luân chuyển chưa được trích lập dự phòng với số tiền 741.508.396 VND và doanh thu ghi nhận thiếu với số tiền 316.550.483 VND.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Nguyễn Quốc Dũng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2015

---

**Phạm Anh Tuấn**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>31.745.135.982</b>	<b>42.561.225.415</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	280.616.662	1.710.333.357
111 1. Tiền		280.616.662	1.710.333.357
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.530.000.000	1.530.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		1.530.000.000	1.530.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.730.296.691	12.894.853.913
131 1. Phải thu khách hàng		9.528.870.558	9.111.072.087
132 2. Trả trước cho người bán		6.066.535.762	7.526.379.278
135 5. Các khoản phải thu khác	5	124.344.593	246.856.770
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.989.454.222)	(3.989.454.222)
140 IV. Hàng tồn kho	7	10.843.696.708	14.294.113.244
141 1. Hàng tồn kho		10.843.696.708	14.294.113.244
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		7.360.525.921	12.131.924.901
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	77.652.819	52.440.298
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		201.474.557	900.343.336
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	130.830.655	130.986.886
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	6.950.567.890	11.048.154.381
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.889.991.773</b>	<b>2.661.703.211</b>
220 II. Tài sản cố định		936.329.318	692.780.405
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	608.200.429	615.716.672
222 - Nguyên giá		962.592.733	1.416.034.551
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(354.392.304)	(800.317.879)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	328.128.889	77.063.733
228 - Nguyên giá		662.536.000	291.536.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(334.407.111)	(214.472.267)
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.953.662.455	1.968.922.806
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	745.355.760	760.616.111
268 3. Tài sản dài hạn khác	14	1.208.306.695	1.208.306.695
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>34.635.127.755</b>	<b>45.222.928.626</b>

770  
T  
A  
N  
H  
V  
O  
I  
K  
I

T  
A  
N  
H  
V  
O  
I  
K  
I  
A  
K  
I  
E  
N



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>17.392.813.557</b>	<b>23.728.196.399</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>17.142.825.557</b>	<b>23.728.196.399</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	15	100.008.000	-
312 2. Phải trả người bán		6.630.606.797	6.172.787.382
313 3. Người mua trả tiền trước		6.060.703.001	13.144.910.675
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.287.263	-
315 5. Phải trả người lao động		808.856.363	709.407.018
316 6. Chi phí phải trả	17	1.003.698.449	1.386.384.102
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	2.102.667.505	1.888.709.043
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		425.998.179	425.998.179
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>249.988.000</b>	<b>-</b>
334 4. Vay và nợ dài hạn	19	249.988.000	-
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>17.242.314.198</b>	<b>21.494.732.227</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>17.242.314.198</b>	<b>21.494.732.227</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		292.887.340	292.887.340
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		266.545.615	266.545.615
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(23.317.118.757)	(19.064.700.728)
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>34.635.127.755</b>	<b>45.222.928.626</b>

Người lập biểu



Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

Giám đốc



Trần Trọng Nghĩa

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.194.075.856	9.242.356.985
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	18.194.075.856	9.242.356.985
11	4. Giá vốn hàng bán	25	15.116.197.766	10.877.548.598
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.077.878.090	(1.635.191.613)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.020.171	42.236.092
22	7. Chi phí tài chính	27	23.699.304	19.724.952
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23.699.304	14.871.290
24	8. Chi phí bán hàng	28	3.838.717.443	4.559.385.566
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	3.429.097.627	7.953.860.070
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.210.616.113)	(14.125.926.109)
31	11. Thu nhập khác	30	409.090.909	500.515.121
32	12. Chi phí khác	31	450.892.825	839.233.625
40	13. Lợi nhuận khác		(41.801.916)	(338.718.504)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.252.418.029)	(14.464.644.613)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(4.252.418.029)</u>	<u>(14.464.644.613)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(1.063)	(3.616)

Người lập biểu



Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015



Trần Trọng Nghĩa

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		12.511.477.296	17.856.877.546
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(15.379.307.941)	(13.502.679.376)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.328.053.540)	(3.125.753.620)
04 4. Tiền chi trả lãi vay		(22.932.637)	(14.871.290)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.537.834.773	6.586.776.294
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(559.465.362)	(12.471.910.128)
20 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(1.240.447.411)</i>	<i>(4.671.560.574)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(992.285.455)	-
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		450.000.000	547.900.000
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.020.171	42.236.092
30 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(539.265.284)</i>	<i>590.136.092</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		400.000.000	-
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(50.004.000)	(226.000.000)
40 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>349.996.000</i>	<i>(226.000.000)</i>
50 <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(1.429.716.695)</i>	<i>(4.307.424.482)</i>
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.710.333.357	6.017.757.839
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>280.616.662</u>	<u>1.710.333.357</u>

Người lập biểu

Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Trần Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

Giám đốc



Trần Trọng Nghĩa

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Thành Đông) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284 ngày 26/02/2009. Công ty có mã số doanh nghiệp là 0103467702 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 5, Tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ Việt Nam đồng) tương đương với 5.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2014 là 40.000.000.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (*)	Khu công nghiệp Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất, lắp ráp sản phẩm nội thất.

(\*): Theo Nghị quyết của HĐQT số 66/NQ-TTNTDK-HĐQT ngày 20/8/2013, Chi nhánh Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí tiếp tục hoạt động trở lại. Địa chỉ chi nhánh được chuyển từ KCN Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên về Đội 6, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh thay đổi lần 1 ngày 22/11/2013. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, nhà máy vẫn chưa đi vào sản xuất.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 12 năm 2012, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sơn, màu, véc ni, kính xây dựng, gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn các đồ dùng khác cho gia đình: gốm, sứ, thủy tinh, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán lẻ đồ điện dân dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;

- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sợi nhân tạo;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và matít;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm, sứ khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm xi măng từ thạch cao;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm từ lông thú;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; ô tô chuyên dụng, bằng phương tiện đường bộ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: hoá chất (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty liên doanh (doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Công ty đã lỗ trong ba năm tài chính liên tiếp là 2012, 2013 và 2014. Số lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2014 là 23.317.118.757 VND. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong hai năm 2013 và 2014 đều phản ánh dòng tiền kinh doanh âm. Tuy nhiên Báo cáo tài chính của Công ty vẫn đang được lập và trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Ban Giám đốc Công ty đã nỗ lực xây dựng các phương án kinh doanh hiệu quả, khả khi để nhanh chóng khắc phục tình trạng thua lỗ kéo dài;
- Kế hoạch kinh doanh năm 2015 đã được Ban Giám đốc xây dựng và sẽ trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ Đại hội tới đây với các chỉ tiêu tài chính cơ bản như: Doanh thu, số lượng khách hàng, quy mô thị trường đều tăng trưởng so với năm 2014;
- Các khoản công nợ với khách hàng được đánh giá là có khả năng thu hồi tốt trong năm 2015, đồng thời việc đàm phán và nhận hỗ trợ từ các nhà cung cấp cũng được đánh giá là thuận lợi cho tình hình kinh doanh của Công ty.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh của Chi nhánh và Công ty và được ghi sổ kế toán tập trung tại Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

## 2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.14 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

**2.17 . Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	70.533.345	1.517.692.770
Tiền gửi ngân hàng	210.083.317	192.640.587
	<u><u>280.616.662</u></u>	<u><u>1.710.333.357</u></u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.530.000.000	1.530.000.000
	<b><u>1.530.000.000</u></b>	<b><u>1.530.000.000</u></b>

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
<i>Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí</i>	34.000	340.000.000	34.000	340.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC Hà Nội)</i>	119.000	1.190.000.000	119.000	1.190.000.000
	<b><u>153.000</u></b>	<b><u>1.530.000.000</u></b>	<b><u>153.000</u></b>	<b><u>1.530.000.000</u></b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa có hoá đơn	102.852.560	134.473.737
Phải thu Công ty CP Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Đức Phương vay không tính lãi	-	100.000.000
Phải thu khác	21.492.033	12.383.033
	<b><u>124.344.593</u></b>	<b><u>246.856.770</u></b>

**6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(3.893.231.306)	(3.893.231.306)
Trả trước cho người bán	(96.222.916)	(96.222.916)
	<b><u>(3.989.454.222)</u></b>	<b><u>(3.989.454.222)</u></b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	196.180.949	196.180.949
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.349.282.419	5.059.123.542
- Dự án Cải tạo Khách sạn Viêng Xay (1)	433.652.113	433.652.113
- Dự án Nhà máy Xơ sợi Polyester Đình Vũ (2)	3.635.235.364	2.681.656.179
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (3)	1.411.375.475	1.411.375.475
- Dự án Toà nhà Văn phòng PVI Tower	-	291.683.027
- Rạp chiếu phim Tam Đảo	223.483.000	-
- Công trình PVC Nghệ An	160.973.636	-
- Công trình Khách sạn Duyên Hải	124.709.492	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại nhà máy	141.623.479	141.623.479
- Công trình PVC Duyên Hải	108.860.000	-
- Các công trình khác	109.369.860	99.133.269
Thành phẩm	433.177.546	433.177.546
Hàng hóa	3.865.055.794	8.605.631.207
	<b>10.843.696.708</b>	<b>14.294.113.244</b>

(1): Dự án "Cải tạo Khách sạn Viêng Xay" giữa Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến Khoáng sản Hoàng Phúc và Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí - PVCID theo hợp đồng số 1009/2012/HĐKT/PVC-ID ngày 09/10/2012, với giá trị hợp đồng là 7.267.750.000 VND. Đồng thời, để thực hiện dự án này, Công ty ký hợp đồng với nhà thầu phụ là Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Tuấn Hùng theo hợp đồng số 121012/2012/HĐKT/PVC-ID ngày 12/10/2012, với giá trị là 4.999.350.000 VND. Tại thời điểm lập báo cáo này, dự án đã tạm dừng do chưa thống nhất giữa các bên về giá trị nghiệm thu, quyết toán hoàn thành, tổng số tiền đã nhận trước của Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến Khoáng sản Hoàng Phúc là 3.206.250.000 VND, số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp là Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Tuấn Hùng số tiền 4.326.250.000 VND. Do đó, Báo cáo chưa phản ánh doanh thu cũng như chi phí cho nhà thầu phụ về công việc đã thực hiện liên quan đến dự án này. Ngoài ra, Báo cáo tài chính cũng chưa phản ánh đầy đủ chi phí của công trình do nhà thầu phụ đã thực hiện đến thời điểm 31/12/2014;

(2): Dự án "Nhà máy xơ sợi Polyester Đình Vũ" giữa Ban điều hành Dự án Polyester - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí -PVCID theo hợp đồng số 09/2011/HĐXD/PVC-PVCID/PVTEX tháng 07/2011 về việc thi công xây lắp, cung cấp lắp đặt thiết bị nội thất và hệ thống điện nhẹ với giá trị hợp đồng là 9.398.057.000 VND. Dự án đã hoàn thành từ năm 2011, tuy nhiên, Công ty mới chỉ hạch toán vào doanh thu số tiền là 4.271.844.091 VND theo Hồ sơ thanh toán đợt 1, số còn lại do chưa thống nhất được giá trị quyết toán nên Báo cáo chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh liên quan đến vấn đề này;

(3): Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 được ký kết giữa Ban điều hành Dự án Vũng Áng - Quảng Trạch - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí theo hợp đồng số 1205/2012/HĐKT/PVC-NTDK ngày 12/05/2012 về việc cung cấp và lắp đặt trang thiết bị nội thất nhà điều hành của Tổng thầu dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1. Tổng giá trị hợp đồng là 6.620.998.000 VND. Dự án đã hoàn thành từ năm 2012, tuy nhiên Công ty mới được nghiệm thu và thanh toán khối lượng hoàn thành số tiền là 4.489.100.000 VND theo Hồ sơ thanh toán đợt 1, số còn lại do chưa thống nhất được giá trị quyết toán nên Báo cáo chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh liên quan đến vấn đề này.

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	44.803.934
Chi phí khác	77.652.819	7.636.364
	<u><b>77.652.819</b></u>	<u><b>52.440.298</b></u>

**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.830.655	130.830.655
Thuế thu nhập cá nhân	-	156.231
	<u><b>130.830.655</b></u>	<u><b>130.986.886</b></u>

**10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.827.672	-
Tạm ứng (*)	6.551.068.568	9.440.051.106
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	348.671.650	1.608.103.275
	<u><b>6.950.567.890</b></u>	<u><b>11.048.154.381</b></u>

(\*) Trong đó, số dư tạm ứng của những nhân viên đã nghỉ việc là 2.178.679.512 VND.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm	291.536.000	291.536.000
Số tăng trong năm	371.000.000	371.000.000
- Mua TSCĐ trong năm	371.000.000	371.000.000
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>662.536.000</u>	<u>662.536.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	214.472.267	214.472.267
Số tăng trong năm	119.934.844	119.934.844
- Khấu hao TSCĐ trong năm	119.934.844	119.934.844
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>334.407.111</u>	<u>334.407.111</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	77.063.733	77.063.733
Tại ngày cuối năm	<u>328.128.889</u>	<u>328.128.889</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	760.616.111	1.364.343.376
Số tăng trong năm	603.098.728	244.785.619
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(618.359.079)	(800.212.884)
Giảm khác	-	(48.300.000)
Số dư cuối năm	<u>745.355.760</u>	<u>760.616.111</u>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	429.620.262	618.264.110
Chi phí sửa chữa văn phòng	315.735.498	142.352.001
	<u>745.355.760</u>	<u>760.616.111</u>

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.208.306.695	1.208.306.695
	<u>1.208.306.695</u>	<u>1.208.306.695</u>

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 19)	100.008.000	-
	<b>100.008.000</b>	<b>-</b>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.700.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.587.263	-
	<b>10.287.263</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	766.667	-
Chi phí dự án đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn	1.002.931.782	1.386.384.102
	<b>1.003.698.449</b>	<b>1.386.384.102</b>

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	42.772.345	27.386.323
Bảo hiểm xã hội	405.101.091	265.913.228
Bảo hiểm y tế	81.539.434	57.411.493
Bảo hiểm thất nghiệp	37.187.506	26.493.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.536.067.129	1.511.504.899
<i>Cổ tức phải trả</i>	714.700.000	714.700.000
<i>Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa xuất hóa đơn</i>	235.473.464	796.804.899
<i>Vay nhân viên Công ty</i>	572.550.000	-
<i>Hoàn ứng thừa</i>	13.019.665	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	324.000	-
	<b>2.102.667.505</b>	<b>1.888.709.043</b>

**19 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>249.988.000</b>	-
Vay ngân hàng	249.988.000	-
	<b>249.988.000</b>	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng số CAN.DN.333.050614 ngày 20/06/2014 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cửa Nam: Giá trị khoản vay là 400.000.000 đồng. Thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất vay là 11,6%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Mục đích vay: mua ô tô bán tải Ford Ranger, phương thức bảo đảm khoản vay là tài sản hình thành sau khi mua sắm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là 349.996.000 VND, trong đó nợ gốc đến hạn là 100.008.000 VND.

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	20.000.000.000	50,00	20.000.000.000	50,00
- Vốn góp của Ông Trần Trọng	3.927.680.000	9,82	3.927.680.000	9,82
- Vốn góp của các cổ đông khác	16.072.320.000	40,18	16.072.320.000	40,18
	<b>40.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	292.887.340	292.887.340
Quỹ dự phòng tài chính	266.545.615	266.545.615
	<u>559.432.955</u>	<u>559.432.955</u>
24 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	4.750.049.546	5.253.872.047
Doanh thu hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị theo dự án	13.444.026.310	3.988.484.938
	<u>18.194.075.856</u>	<u>9.242.356.985</u>
25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	3.334.995.015	7.658.176.482
Giá vốn của hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị theo dự án	11.781.202.751	3.219.372.116
	<u>15.116.197.766</u>	<u>10.877.548.598</u>
26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.020.171	42.236.092
	<u>3.020.171</u>	<u>42.236.092</u>



**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	23.699.304	14.871.290
Chi phí tài chính khác	-	4.853.662
	<b>23.699.304</b>	<b>19.724.952</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.974.860	653.495.228
Chi phí nhân công	954.942.234	1.057.323.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.145.532	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.647.299.061	2.463.415.669
Chi phí khác bằng tiền	120.355.756	385.151.516
	<b>3.838.717.443</b>	<b>4.559.385.566</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	665.696.354	241.197.217
Chi phí nhân công	1.500.181.030	1.528.963.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	241.988.431	431.732.540
Thuế, phí, lệ phí	22.736.366	20.778.093
Chi phí dự phòng	-	3.989.454.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	853.241.854	1.179.912.814
Chi phí khác bằng tiền	145.253.592	561.821.855
	<b>3.429.097.627</b>	<b>7.953.860.070</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	409.090.909	498.090.909
Thu nhập khác	-	2.424.212
	<b>409.090.909</b>	<b>500.515.121</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đem đi thanh lý	411.602.579	420.667.951
Chi phí công trình dừng thi công	-	96.369.793
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ ở nhà máy	-	272.744.464
Chi phí khác	39.290.246	49.451.417
	<b>450.892.825</b>	<b>839.233.625</b>

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.252.418.029)	(14.464.644.613)
Các khoản điều chỉnh tăng	445.204.379	532.785.547
- Chi phí không hợp lệ	440.464.518	409.914.257
- Chi phí thành viên HĐQT không chuyên trách	-	108.000.000
- Chi phí lãi vay tương ứng với phần vốn góp thiếu	4.739.861	14.871.290
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.807.213.650)	(13.931.859.066)
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(130.830.655)	(130.830.655)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(130.830.655)</b>	<b>(130.830.655)</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.252.418.029)	(14.464.644.613)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.252.418.029)	(14.464.644.613)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.063)</b>	<b>(3.616)</b>

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.422.574.020	3.703.957.186
Chi phí nhân công	2.690.253.264	3.083.005.102
Chi phí khấu hao TSCĐ	337.133.963	431.732.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.739.808.188	4.040.676.593
Chi phí khác bằng tiền	305.391.530	800.454.644
	<b>20.495.160.965</b>	<b>12.059.826.065</b>

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.616.662	-	1.710.333.357	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.653.215.151	(3.893.231.306)	9.357.928.857	(3.893.231.306)
Đầu tư ngắn hạn	1.530.000.000	-	1.530.000.000	-
	<b>11.463.831.813</b>	<b>(3.893.231.306)</b>	<b>12.598.262.214</b>	<b>(3.893.231.306)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	349.996.000	-
Phải trả người bán, phải trả khác	8.733.274.302	8.061.496.425
Chi phí phải trả	1.003.698.449	1.386.384.102
	<b>10.086.968.751</b>	<b>9.447.880.527</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	280.616.662	-	-	280.616.662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.759.983.845	-	-	5.759.983.845
Đầu tư ngắn hạn	1.530.000.000	-	-	1.530.000.000
	<b>7.570.600.507</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.570.600.507</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	1.710.333.357	-	-	1.710.333.357
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.464.697.551	-	-	5.464.697.551
Đầu tư ngắn hạn	1.530.000.000	-	-	1.530.000.000
	<b>8.705.030.908</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.705.030.908</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	100.008.000	249.988.000	-	349.996.000
Phải trả người bán, phải trả khác	8.733.274.302	-	-	8.733.274.302
Chi phí phải trả	1.003.698.449	-	-	1.003.698.449
	<b>9.836.980.751</b>	<b>249.988.000</b>	<b>-</b>	<b>10.086.968.751</b>

**Tại ngày 01/01/2014**

Phải trả người bán, phải trả khác	8.061.496.425	-	-	8.061.496.425
Chi phí phải trả	1.386.384.102	-	-	1.386.384.102
	<b>9.447.880.527</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.447.880.527</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động cung cấp và lắp đặt theo hợp đồng dự án VND	Hoạt động bán lẻ VND	Tổng cộng các bộ phận VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.444.026.310	4.750.049.546	18.194.075.856
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.662.823.559</b>	<b>1.415.054.531</b>	<b>3.077.878.090</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	992.285.455
Tài sản bộ phận	11.613.101.671	4.866.234.289	16.479.335.960
Tài sản không phân bổ	-	-	17.163.506.340
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11.613.101.671</b>	<b>4.866.234.289</b>	<b>34.635.127.755</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	7.009.101.449	55.300.001	7.064.401.450
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	10.328.412.107
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>7.009.101.449</b>	<b>55.300.001</b>	<b>17.392.813.557</b>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Tạm ứng</b>		
- Ông Nguyễn Quốc Tuấn      Phó Giám đốc	426.761.000	642.750.000
- Ông Nguyễn Ngọc Triều Dương      Phó Giám đốc	1.355.267.997	1.356.720.596
- Ông Nguyễn Từ Long      Trưởng phòng Dự án	2.685.382.702	2.686.282.702

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	522.909.752	520.025.088

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Trần Thị Bích Ngọc



Trần Trọng Nghĩa

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	156.934.551	1.044.527.273	156.472.727	58.100.000	1.416.034.551
Số tăng trong năm	-	621.285.455	-	-	621.285.455
- <i>Mua trong năm</i>	-	621.285.455	-	-	621.285.455
Số giảm trong năm	-	(1.044.527.273)	(30.200.000)	-	(1.074.727.273)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(1.044.527.273)	-	-	(1.044.527.273)
- <i>Tài sản mất</i>	-	-	(30.200.000)	-	(30.200.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>156.934.551</b>	<b>621.285.455</b>	<b>126.272.727</b>	<b>58.100.000</b>	<b>962.592.733</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	72.642.797	572.555.686	124.832.080	30.287.316	800.317.879
Số tăng trong năm	52.892.756	113.083.864	31.640.647	19.581.852	217.199.119
- <i>Khấu hao trong năm</i>	52.892.756	113.083.864	31.640.647	19.581.852	217.199.119
Số giảm trong năm	-	(632.924.694)	(30.200.000)	-	(663.124.694)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(632.924.694)	-	-	(632.924.694)
- <i>Tài sản mất</i>	-	-	(30.200.000)	-	(30.200.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>125.535.553</b>	<b>52.714.856</b>	<b>126.272.727</b>	<b>49.869.168</b>	<b>354.392.304</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	84.291.754	471.971.587	31.640.647	27.812.684	615.716.672
Tại ngày cuối năm	31.398.998	568.570.599	-	8.230.832	608.200.429

-- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

621.285.455 VND

126.272.727 VND

1106  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
KIỂM TOÁN  
ASO  
KIỂM - TP

33467702  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TRÍ NỘI THẤT  
DẦU KHÍ  
KIỂM - TP

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	292.887.340	266.545.615	(4.600.056.115)	35.959.376.840
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(14.464.644.613)	(14.464.644.613)
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	292.887.340	266.545.615	(19.064.700.728)	21.494.732.227
Lỗ trong năm này	-	-	-	(4.252.418.029)	(4.252.418.029)
Số dư cuối năm này	40.000.000.000	292.887.340	266.545.615	(23.317.118.757)	17.242.314.198

